

Số: /BC-CCBVTB-BVKDTV Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sản xuất và sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 01 tháng 02 năm 2026 đến ngày 28 tháng 02 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Tình hình thời tiết

- Thời tiết từ ngày 01 tháng 02 năm 2026 đến ngày 28 tháng 02 năm 2026: Nhiệt độ trung bình cao hơn so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ từ 1,5 – 2,5°C. Tổng lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ từ 10 - 50 mm.

- Dự báo tình hình thời tiết từ ngày 01 - 31 tháng 3 năm 2026: Xu thế nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình từ 28,0°C - 29,0°C. Tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Giá trị tổng lượng mưa 15 - 30 mm.

2. Tình hình sản xuất cây trồng

a) Cây lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026: Diện tích đã xuống giống là 12.641,2 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn mạ là 53,0 ha (chiếm 0,4% diện tích gieo trồng), giai đoạn đẻ nhánh là 1.508,9 (chiếm 11,9% diện tích gieo trồng), giai đoạn làm đòng là 3.749,4 (chiếm 29,7% diện tích gieo trồng), giai đoạn trổ là 3.578,0 ha (chiếm 28,3% diện tích gieo trồng), giai đoạn chín là 2.120,1 ha (chiếm 16,8% diện tích gieo trồng) và 1.631,7 ha lúa giai đoạn thu hoạch (chiếm 12,9% diện tích gieo trồng). Năng suất ước đạt 6,75 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 11.014,0 tấn. Cụ thể như sau:

STT	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)	Ghi chú
1	Mạ	53,0	
2	Đẻ nhánh	1.508,9	
3	Làm đòng	3.749,4	
4	Trổ	3.578,0	
5	Chín	2.120,1	
6	Thu hoạch	1631,7	
	Tổng	12.641,2	

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây công nghiệp		
	Cao su	Nhiều giai đoạn	154.327
	Cây tiêu	Nhiều giai đoạn	10.776

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
	Cây điều	Nhiều giai đoạn	7.413
	Cây cà phê	Nuôi trái	2.600
	Khoai mì	Nhiều giai đoạn	6.127,5
2	Cây ăn trái		
	Cây ăn quả có múi	Nhiều giai đoạn	6.459,7
	Cây chuối	Nhiều giai đoạn	4.186,3
	Cây nhãn	Nhiều giai đoạn	2.015,4
	Cây sầu riêng	Nhiều giai đoạn	2.893,6
	Mãng cụt	Nhiều giai đoạn	1.044,6
	Cây xoài	Nhiều giai đoạn	1.574,74

c) Cây rau vụ Đông Xuân 2025 - 2026, cây hoa kiểng và cây lương thực

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây rau các loại	Nhiều giai đoạn	10.979,4
2	Đậu các loại	Phát triển thân lá	123,9
3	Cây lương thực		
	Bắp	Phát triển thân lá	1.700,8
4	Cây hoa kiểng		
	Hoa lan	Nhiều giai đoạn	300,0
	Hoa mai	Nhiều giai đoạn	810,0

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại

Không có diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại.

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Số liệu theo dõi côn trùng (rầy nâu) vào bẫy đèn tháng 02 các năm



2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

- Cây lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa trong tháng là 1.869,8 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (1.890,6 ha). Các sinh

vật hại trên lúa hiện nay chủ yếu gồm sâu cuốn lá, bọ xít hôi, ốc brou vàng, chuột và bệnh đạo ôn, bệnh cháy bìa lá. Các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

Sâu cuốn lá: Diện tích nhiễm 195,5 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (282,9 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Đông Thạnh và Tây Nam

Bọ xít hôi: Diện tích nhiễm 192,3 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (258,9 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ và Đông Thạnh.

Ốc brou vàng: Diện tích nhiễm 237,3 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (264,6 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Đông Thạnh, Xuân Thới Sơn, Tây Nam, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Thường Tân và Đất Đỏ.

Chuột: Diện tích nhiễm 306,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (285,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Tăng Nhơn Phú, Đông Thạnh, Tam Long, Hồ Tràm, Đất Đỏ, Long Điền và Châu Pha.

Bệnh đạo ôn: Diện tích nhiễm 362,6 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (373,8 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Tăng Nhơn Phú, Đông Thạnh, Tây Nam, Tam Long, Hồ Tràm, Đất Đỏ và Long Điền.

Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm 173,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (216,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Đông Hưng Thuận, Trung Mỹ Tây, Tăng Nhơn Phú, Đông Thạnh, Hòa Hiệp, Đất Đỏ, Long Điền, Phước Hải và Châu Pha.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa là 4.815,8 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (4.992,8 ha)

- Cây công nghiệp và cây ăn trái:

+ Cây cao su: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 389,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (466,0 ha), chủ yếu bệnh phấn trắng và bệnh héo đen đầu lá.

Bệnh phấn trắng: Diện tích nhiễm 255,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (233,0 ha). Phân bố chủ yếu tại các xã Tây Nam, Bến Cát, Minh Thạnh, Trừ Văn Thố, Dầu Tiếng, Vĩnh Tân, Tân Uyên, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

Bệnh héo đen đầu lá: Diện tích nhiễm 122,0 ha, tương đương so với cùng kỳ năm trước. Phân bố chủ yếu tại các xã Vĩnh Tân, Tân Uyên, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 1.102,0 ha, tương đương so với cùng kỳ năm trước.

+ Cây khoai mì: tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 174,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (212,0 ha), chủ yếu là bệnh khảm lá. Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 771,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (848,0 ha).

+ Cây có múi: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 501,2 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (336,2 ha), chủ yếu rệp vảy, nhện đỏ và sâu vẽ bùa,

Rệp vảy: Diện tích nhiễm 118,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (70,5 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Tân An Hội, Thái Mỹ, Minh Thạnh, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phước Hòa và Phú Giáo.

Sâu vẽ bùa: Diện tích nhiễm 95,6 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (57,6 ha). Bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Tân An Hội, Thái Mỹ, Bến Cát, Long Nguyên, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phước Hòa và Tân Thành.

Nhện đỏ: Diện tích nhiễm 61,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (41,1 ha). Bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Thái Mỹ, Tây Nam, Bến Cát, Long Nguyên, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa, Phú Giáo và Tân Thành.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 1.192,3 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (971,0 ha).

+ Cây chuối: Diện tích nhiễm là 130,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (160,0 ha), chủ yếu là bệnh bệnh héo vàng lá chuối (Panama) và bệnh đốm lá (Sigatoka).

Bệnh héo vàng lá chuối: Diện tích nhiễm 40,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (70,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Bình Giã, Kim Long, Châu Đức và Nghĩa Thành.

Bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 83,0 ha, tương đương so với cùng kỳ năm trước. Phân bố chủ yếu ở các xã Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa, Phú Giáo, Ngãi Giao, Kim Long, Châu Đức và Nghĩa Thành.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 544,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (440,0 ha).

- Cây rau và cây hoa kiểng:

+ Cây rau: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên rau trong tháng là 509,9 ha thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (714,6 ha), trong đó diện tích phòng trừ là 1.012,8 lượt ha. Các sinh vật gây hại chủ yếu trên nhóm rau họ thập tự là bọ nhảy và sâu xanh bướm trắng; trên nhóm rau họ bầu bí là sâu xanh hai sọc trắng và bọ trĩ; trên nhóm rau họ bim bim là sâu khoang và bệnh ri trắng. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

* *Đối với nhóm rau họ thập tự*

+ Bọ nhảy: Diện tích nhiễm 44,1 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (78,6 ha), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Chánh, Hưng Long, Đông Thạnh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Xuân Sơn và Châu Pha.

+ Rầy mềm: Diện tích nhiễm 26,9 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (47,6 ha), phân bố chủ yếu tại các xã Thuận An, Chánh Hiệp, Phú An, Long Nguyên, Dầu Tiếng, Tân Hiệp, Tân Uyên, Tân Khánh, Phước Thành, Phú Giáo, Phước Hòa và Châu Pha.

* *Đối với nhóm rau họ bầu bí*

+ Sâu xanh hai sọc trắng: Diện tích nhiễm 66,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (66,3 ha), phân bố chủ yếu tại các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ và Phú Hòa Đông.

+ Bọ trĩ: Diện tích nhiễm 59,4 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (59,2 ha), phân bố chủ yếu tại các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ, Phú Hòa Đông, Tân Hiệp, Tân Uyên, Phước Hòa và Xuân Sơn.

** Đối với nhóm rau họ bìm bìm*

+ Sâu khoang: Diện tích nhiễm 43,3 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (41,4 ha), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Mỹ, Thới An và Đông Thạnh.

+ Bệnh rỉ trắng: Diện tích nhiễm 28,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (25,7 ha), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Mỹ, Thới An và Đông Thạnh.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 1.840,5 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (2.080,9 ha).

+ Cây hoa kiểng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 38,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (28,6 ha). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng là 35,1 ha chiếm 92,2% diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, bệnh đốm lá, bệnh khô đầu lá,...; trên cây hoa mai là sâu ăn lá, bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ,... Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

Cây hoa lan: Diện tích nhiễm là 20,2 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (12,5 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Tân An Hội, Thái Mỹ, Bình Chánh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Bến Cát và Long Hòa.

Cây hoa mai: Diện tích nhiễm là 17,9 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (15,7 ha). Phân bố chủ yếu ở các phường Bình Trưng và các xã Bình Lợi, Bình Chánh, Hưng Long.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 107,2 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (89,9 ha).

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KỲ TỚI

1. Công tác chỉ đạo sản xuất

- Tiếp tục kiểm tra, cập nhật tình hình, tiến độ sản xuất cây trồng trên địa bàn Thành phố, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn và tổ chức tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng, để chỉ đạo sản xuất kịp thời, hiệu quả, bảo vệ an toàn sản xuất trồng trọt.

- Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố.

- Thực hiện tốt Công văn số 3755/TTTV-TTBVTV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Thực hiện tốt Công văn số 3859/TTBVTV-TTBVTV ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn một số giải pháp khôi phục sản xuất sau mưa, lũ và triều cường gây ngập úng cục bộ.

- Tiếp tục thực hiện tốt Công văn số 406/BVTV-TV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng.

** Cây lúa:*

Cần triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành sản xuất, đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết bất lợi như giảm lượng giống gieo

sạ, giảm thuốc trừ sâu, giảm lượng phân bón phù hợp, tiết kiệm nước tưới và áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến.

** Cây rau:*

- Áp dụng biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu và đối tượng cây trồng.

- Tăng cường các giải pháp tưới tiết kiệm và sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối. Đồng thời duy trì sản xuất an toàn thực phẩm, mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận an toàn.

** Cây công nghiệp và cây ăn quả:*

- Kiểm soát chặt chẽ diện tích dự kiến đưa vào sản xuất phù hợp với kế hoạch được phê duyệt, không để phát triển nóng các loại cây trồng không phù hợp hoặc quá tải, đặc biệt đối với những cây dễ bị tổn thương như sầu riêng, mít, cam, ...

- Tăng cường quản lý, giám sát mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói để đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng sản phẩm.

- Tùy theo tình hình nguồn nước để bố trí rải vụn cây ăn quả hợp lý, có tính linh hoạt cao để giảm thiểu thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn và các tình huống thiên tai bất thường có thể xảy ra.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

- Phân công lãnh đạo, cán bộ chuyên môn bám sát cơ sở, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thông tin tuyên truyền hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nhằm khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thời tiết và sinh vật gây hại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền ứng dụng các biện pháp Quản lý sức khỏe cây trồng (IPHM), IPM, “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trên cây lúa và các tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật phòng chống SVGH trên các cây trồng khác, nhất là cây có giá trị kinh tế cao.

- Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng, phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc và đúng cách để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Theo dõi việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2026 tại các địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng phải tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, sản xuất theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong gieo sạ để giảm lượng giống gieo, cơ giới hoá trong bón phân, phun thuốc, thu gom rơm rạ, ...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, dư lượng hóa chất, nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt; Công văn số 3005/UBND-KT ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn và Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh khảm lá sắn ban hành kèm theo Công văn số 1772/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật./.

Nơi nhận:

- Trung tâm TTBVTV Phía Nam;
- UBND các xã SXNN;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVKDTV, TT;
- Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVKDTV.ĐHiền (01).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trương Công Lực

Phụ lục I
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2025 - 2026
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 3 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Rầy nâu	750 - 1.000 con/m ²			Các tuổi	3,0			3,0	-	-		CP
2	Sâu đục thân	2 - 3% bông bạc			Các tuổi	58,0			58,0	29,0	42,0		ANT, TMT, TNP, TLo, ĐĐ, LĐ, PHa
3	Sâu cuốn lá	25 - 30 con/m ²			Các tuổi	195,5			195,5	184,4	282,9		ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BL, ĐT, HM, BĐ, XTS, TN
4	Bọ xít hôi	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	192,3			192,3	186,0	258,9		ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, ĐT, HM, BĐ, XTS,
5	Bọ xít đen	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	0,2			0,2	0,3	0,3		BĐ,
6	Bọ trĩ	8 - 15% dành			Các tuổi	41,9			41,9	78,7	66,0		ĐT, HM, BĐ, XTS, TH, TK, TU, TT, BG
7	Sâu phao	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	66,0			66,0	207,9	2,1		ĐT, HM, BĐ, XTS,
8	Nhện gié	7 - 15% dành			-	17,0			17,0				ĐT,
9	OBV	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	237,3			237,3	156,7	264,6		ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, ĐT, HM, BĐ, XTS, TN, TH, TK, TU, TT, ĐĐ
10	Chuột	5 - 7% dành			Các tuổi	306,0			306,0	233,3	285,0		ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TNP, BL, BH, ĐT, TLo, HTr, ĐĐ, LĐ, CP
11	Đạo ôn	5 - 10% lá			C1 - C3	362,6			362,6	317,4	373,8		ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, ĐHT, TMT, TTH, TNP, BTr, TN, BL, BH, ĐT, HM, BĐ, XTS, TN, TH, TK, TT, TLo, HTr, HHo

													ĐĐ, LĐ, BG, KL, XS, CP
12	Khô vằn	10 - 15% danh			C1 - C3	173,0			173,0	173,0	216,0		ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, ĐT
13	Cháy bìa lá	5 - 10% lá			C1 - C3	212,0			212,0	68,0	84,0		ANT, BM, ĐHT, TMT, TNP, LP, BH, ĐT, TLo, HHi, ĐĐ, LĐ, PHa, NT, CP
14	Đốm sọc vi khuẩn	10 - 20% lá			C1 - C3	5,0			5,0		15,0		BG, XS
	Tổng					1.869,8			1.869,8	1.634,7	1.890,6		

Ghi chú viết tắt các xã: XTS: Xuân Thới Sơn, BĐ: Bà Điểm, ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, PHa: Phước Hải, Lha: Long Hải, CP: Châu Pha, PhTh: Phước Thành, TLo: Tam Long, HHo: Hòa Hội, BG: Bình Giã, XM: Xuyên Mộc, DT: Dầu Tiếng, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, HL: Hưng Long, TN: Tân Nhựt, BL: Bình Lợi, PA: Phú An, ThA: Thanh An, LgH: Long Hương, BK: Bình Khánh, ATĐ: An Thới Đông, CL: Cát Lái, PA: Phú An, ThA: Thanh An, XS: Xuân Sơn, BR: Bà Rịa, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục II
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 3 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng g	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Nhóm rau họ thập tự (cải các loại)					169,3			169,3	258,3	306,2	333,8	
1	Bọ nhảy	10 -20 con/m ²			Các tuổi	44,1			44,1	51,8	78,6	164,5	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, ThG, BD, ChH, LN, MT, DT, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG, XS, CP
2	Sâu xanh bướm trắng	5 - 10 con/ m ²			Các tuổi	22,8			22,8	55,7	43,8	44,1	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ChH, BC, TVT, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PH, PG
3	Sâu khoang	3 - 6con/ m ²			Các tuổi	19,6			19,6	49,6	36,4	22,8	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThH, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
4	Sâu tơ	15 - 30 con/m ²			Các tuổi	18,5			18,5	20,9	31,0	19,6	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, ChH, BC, HL, PA, LN, TVT, MT, VT, TH, TU, PH
5	Ruồi đục lá	15 - 30% số lá			Các tuổi	4,4			4,4	4,6	6,8	18,5	BĐ, XTS, ChH, TK, PG
6	Rầy mềm	15 - 30% số cây			Các tuổi	26,9			26,9	23,3	47,6	4,4	BC, HL, TN, VL, TVL, ThA, ThG, ChH, BC, PA, LN, CPH, DT, TH, TK, TU, TT, PT, PH, PG, CP
7	Bọ trĩ	15 - 30% số cây			Các tuổi	2,5			2,5	14,7	4,8	26,9	BC, HL, TN, ChH, LN, MT
8	Bệnh thối nhũn vi khuẩn	5 - 10% số cây			C1-C3	13,2			13,2	13,3	24,0	2,5	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, BC, HL, CP
9	Bệnh đốm lá	15 - 30% số			C1-C3	11,8			11,8	19,3	22,2	13,2	BC, HL, ĐT, BĐ, XTS, BD, ChH, BC,

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
		lá										HL, TVT, DT, TH, TK, TU, XS	
10	Chết cây con	5 - 10% số cây			C1-C3	5,1			5,1	4,9	10,2	11,8	BC, CP
11	Khác	-			-	0,4			0,4	0,2	0,8		ThA, BD, CPH
II	Nhóm rau họ bầu bí (dưa leo, bí đao, bầu, mướp, khổ qua, ...)					250,1			250,1	297,3	246,6	499,1	
1	Bọ dưa	2-5con/m2			Các tuổi	8,1			8,1	15,5	7,9	249,0	BC, HL, BÐ, ThA, BC, CPH, VT,TH,TK,TU,PT,PH
2	Ruồi đục lá	15-30% số lá			Các tuổi	40,6			40,6	32,5	40,6	8,1	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, HL, LN
3	Sâu xanh hai sọc trắng	5-10% số lá			Các tuổi	66,5			66,5	69,8	66,3	40,6	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, HL, BÐ, XTS,
4	Rầy mềm	15-30% số cây			Các tuổi	28,4			28,4	16,8	28,0	66,5	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, HL, ThA, BD, TDM, BC, PA, LN
5	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	59,4			59,4	49,4	59,2	28,4	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, HL, BÐ, XTS, VT,TH,TK,TU,AL, PT,PH,PG, XS
6	Bệnh giả sương mai	10-20% số lá			C1-C3	15,3			15,3	12,1	15,2		BC, HL, BÐ, XTS, ThA, BD, TDM, BC, LN, CPH, VT,TH,TU,AL, PT,PH,PG, XS
7	Bệnh phấn trắng	10-20% số lá			C1-C3	23,5			23,5	17,1	22,1	15,3	ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, VT,TH,TK,TU,PT
8	Khác					8,3			8,3	84,1	7,3	8,3	BÐ, XTS, VT,TH,TK,TU,PT,PG
III	Nhóm họ cà (cà chua, cà tím, ớt)					10,8			10,8	77,9	86,8	21,6	BÐ, XTS, VT,TH,TK,TU,PT, PH
1	Sâu xanh	-			-	-			-	27,0	17,7	10,8	-
2	Sâu khoang	5- 10con/m ²			Các tuổi	2,8			2,8	27,6	17,3		BÐ, XTS, VT, PT

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
3	Ruồi đục lá	-			-	-		-	-	27,6	2,8		
4	Rầy mềm	-			-	-		-	3,1	-	-		
5	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	8,0		8,0	20,2	3,7	-	VT, TH, TK, TU, PT, PH	
6	Bệnh héo xanh	-			-	-		-	-	20,5	8,0		
IV	Họ bìm bìm (rau muống nước)					79,7		79,7	127,5	75,0	158,3	BM, TA, BC, HL, VL, TVL, ĐT, HM, XTS, TH, TK	
1	Rầy xám	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	4,2		4,2	3,9	3,9	78,6	BC, VL, TVL, ĐT, HM, XTS,	
2	Sâu khoang	10 -20 con/m ²			Các tuổi	43,3		43,3	72,8	41,4	4,2	BM, TA, HL, TVL, ĐT, HM, XTS, TH, TK	
3	Rỉ trắng/RM	10 - 20% số lá			C1-C3	28,1		28,1	46,3	25,7	43,3	BM, TA, BC, HL, VL, TVL, ĐT, HM, XTS	
4	Ốc sên	-			-	-		-	0,7		28,1		
5	Khác				-	4,1		4,1	3,8	4,0	4,5	ĐT, HM, XTS	
	TỔNG					509,9		509,9	760,9	714,6	1.012,8		

Ghi chú viết tắt các xã/phường: DT: Đông Thạnh, BD: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, APĐ: An Phú Đông, ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, TB: Tam Bình, LP: Long Phước, LT: Long Trường, LB: Long Bình, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, XS: Xuân Sơn; CD: Côn Đảo, ĐĐ: Đất Đỏ, CP: Châu Pha, Xs: Xuân Sơn, ThA: Thanh An, PL: Phú Lợi, DA: Dĩ An, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, PA: Phú An, TVT: Trừ Văn Thố, PG: Phú Giáo, BB: Bà Bằng, TDM: Thủ Dầu Một, TG: Thuận Giao; CH: Chánh Hiệp, TA: Thuận An, HL: Hòa Lợi, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục III

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÁC CÂY TRỒNG KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 3 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòn g trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKN T		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Cây khoai mì								174,0	228,0	212,0		
1	Bệnh khảm lá	5 - 15% cây			C1-C3	98,0	55,0		174,0	228,0	212,0		TM, TT, ATĐ, CG, BTU, PG, VT, TH, TK, TU, TT, TLo, HTr, XM, HHo, BCh, HHi, ĐĐ, PHa, NgG, BG, KL, XS, NT, LgH, TThanh, CP
2	Rệp sáp bột hồng	-			-	-	-		-	-	-		-
II	Cây bắp									-	-		
1	Sâu keo mùa thu	-				-			-	-	-		
III	Cây có múi					501,2			501,2	357,8	336,2		
1	Sâu vẽ bùa	10 - 20% lá			Các tuổi	95,6			95,6	47,6	57,6		TDM, BC, ThH, HL, PA, LN, TVT, MT, LgH, DT, BTU, AL, PT, PH, TU, TT, BC, TThanh, TAH, TM
2	Ruồi đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	34,5			34,5	41,5	33,5		TDM, TN, HL, LN, CPH, TVT, BB, LgH, DT, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT
3	Sâu đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	29,0			29,0	31,2	26,0		TN, LN, BB, MT, LgH, BTU, PH, PG, TU, TT,
4	Rệp sáp, vảy	5 - 10% cành lá			Các tuổi	118,5			118,5	32,5	70,5		LN, MT, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT, TThanh, TAH, TM
5	Rệp kim	5 - 10%			Các tuổi	16,0			16,0	6,0	6,0		TVT, BTU, PG, TT, TThanh

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòn g trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKN T		
6	Nhện đỏ	1 - 3%			Các tuổi	61,1			61,1	44,8	41,1		TDM, TN, BC, ThH, LN, BB, MT, DT, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT, BC, Tthanh, TAH, TM
7	Bọ trĩ	10 - 20% lá			Các tuổi	44,5			44,5	31	29,5		HL, LgH, DT, BTU, PT, PH, PG, TU, TT, BC, Tthanh, TAH, TM
8	Bọ xít muỗi	5 - 10% lá, quả			Các tuổi	3,5			3,5	3,5	3,5		TThanh
9	Bệnh vàng lá thối rễ	5 - 10%			Các tuổi	14,5			14,5	16,2	5,0		PA, TVT, BB, MT, LgH, DT
10	Bệnh loét	10 - 20% lá			C1-C3	20,0			20,0	22,5	14,5		TDM, PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT
11	Bệnh sẹo	10-20% lá			C1-C3	17,0			17,0	18,0	14,0		TDM, TN, LN, CPH, TVT, MT, DT, BTU, PH, TU, TT
12	Bệnh thán thư	5-10% lá, quả			C1-C3	29,0			29,0	26,0	17,0		TN, BC, LN, BB, MT, LgH, DT, BTU, PT, PH, PG, TU, TT
13	Bệnh xì mũ thân	5-10% lá, quả			C1-C3	18,0			18,0	26,0	18,0		BC, BB, MT, LgH, DT, BTU, PT, TU, TT
IV	Cây chuối					130,0			130,0	198,0	160,0		
1	Héo vàng lá chuối (Panama)	5 - 10% cây			C1-C3	40,0			40,0	56,0	70,0		BG, KL, ChĐ, NT
2	Đốm lá (Sigatoka)	5 - 10% số lá			C1-C3	83,0			83,0	142,0	83,0		BTU, AL, PT, PH, PG, TT, NgG, KL, ChĐ, NT
3	Khác					7,0			7,0		7,0		BTU, AL, PT, PH, PG, VT, TT,
V	Cây cao su					389,0			389,0	372,0	466,0		
1	Bệnh nấm	-			-	-			-	10	-		-

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòn g trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKN T		
	hồng												
2	Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo	-			-	-		-	51,0	-		-	
3	Khô miệng cạo				C1-C3	12,0		12,0	33,0	6,0		LN, TVT, BB, MT	
4	Bệnh đốm lá cao su	-			-	-		-	-	105,0		-	
5	Bệnh phấn trắng	12-25% cành lá non, hoa			C1-C3	255,0		255,0	228,0	233,0		ChH, TN, BC, PA, TVT, MT, DT, DA, ThA, TU, BTU, PG	
6	Bệnh thán thư (héo đen đầu lá)	12 - 25% lá			C1-C3	122,0		122,0	50,0	122,0		DA, ThA, TU, BTU, PG	
VI	Cây tiêu					25,0		25,0	30,2	10			
1	Tuyến trùng	5-10% gốc				1,0		1,0	1,7	1,0		ThA, TU, BTU, PG	
2	Bệnh chết chậm	5-10% gốc, rễ, thân, lá, đọt			C1-C3	9,0		9,0	13,5	9,0		DA, ThA, TU, BTU, PG, BG, XS	
3	Bệnh thán thư	5-10% lá			C1-C3	15,0		15,0	15,0	-		HHo, BLa, HHi	
VII	Cây điều					51,5		51,5	60,0	26,0			
1	Sâu đục thân, cành	-			-	-		-	7,0	-		-	
2	Sâu đục lá	10 - 20% số lá			Các tuổi	7,0		7,0	7,0			KL, ChĐ	
3	Bọ xít muỗi	5-10%			Các tuổi	34,5		34,5	35,0	22,0		DA, TU, BTU, PG, HHo, BLa,	

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòn g trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKN T		
		số búp, quả											HHi, KL, ChĐ, TThanh
4	Bệnh thán thư	5-10% số lá			C1-C3	10,0			10,0	11,0	4,0		DA, BTU, PG, HHo, BLa, HHi

Ghi chú viết tắt các xã/phường TLo: Tam Long, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LD: Long Điền, PH: Phước Hải, BL: Bàu Lâm, HHo: Hòa Hội, HHi: Hòa Hiệp, XS: Xuân Sơn; CP: Châu Pha, THa: Tân Hải, NG: Ngãi Giao; TThanh: Tân Thành; BG: Bình Giã; NT: Nghĩa Thành; KL: Kim Long; CD: Châu Đức, XM: Xuyên Mộc, BCh: Bình Châu, BR: Bà Rịa, LgH: Long Hương, PM: Phú Mỹ, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, PA: Phú An, TVT: Trừ Văn Thố, PG: Phú Giáo, BB: Bàu Bàng, TDM: Thủ Dầu Một, TG: Thuận Giao; CH: Chánh Hiệp, TA: Thuận An, HL: Hòa Lợi, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục IV

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỂNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 3 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Hoa lan					20,2			20,2	22,1	12,5	17,5	
1	Muỗi hại bông	15 - 17% nụ hoa			Các tuổi	5,6			5,6	7,0	3,8	4,9	ANT, ND, TAH, TM, BC, ĐT, HM, BĐ, XTS, CG, BC, LgH
2	Nhện đỏ	15 - 20% số cây			Các tuổi	3,2			3,2	2,2	0,3	3,2	BC, HL, BC, LgH
3	Rệp sáp vàng	15 - 17% số hoa			Các tuổi	0,04			0,0	0,1	0,1	0,03	ANT, TM, BC
4	Bọ trĩ	3 - 5 con/cây			Các tuổi	1,2			1,2	1,2	0,8	1,1	ANT, ND, TM, HL
5	Ốc sên	15 - 20% số lá			Các tuổi	4,1			4,1	2,5	0,3	3,2	BĐ, XTS, CG, BC, LgH
6	Bệnh đốm vòng	5 - 7% lá			C1-C3	3,1			3,1	4,2	4,5	2,9	BC, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS, CG, BC
7	Bệnh thán thư	15 - 20% số lá			C1-C3	0,5			0,5	1,6	1,4	0,5	BC, HL
8	Bệnh thối nhũn	5 - 10% lá			C1-C3	1,4			1,4	2,0	1,3	1	ANT, ND, TAH, TM
9	Khác					1,1			1,1	1,5		0,7	ANT, ND, TAH, TM
II	Hoa mai					17,9			17,9	21,9	15,7	17,6	BTr, CL, BC, HL, TN, BL, HM, BĐ, TN
1	Rầy xanh										2,5		
2	Nhện đỏ	5 - 10% lá, búp			Các tuổi	3,7			3,7	4,7	1,8	3,7	BC, HL, BL, HM, BĐ, TN
3	Sâu róm	2 - 4 con/cây non			Các tuổi	0,1			0,1	0,1		0,1	BL
4	Sâu ăn lá	2 - 4 con/cành non			Các tuổi	3,7			3,7	5,0	6,3	3,4	BTr, CL, BC, BL, TN
5	Sâu khoang	2 - 5 co/cành			Các tuổi	0,2			0,2	1,3		0,2	HL, HM, BĐ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
6	Xén tóc đục thân, cành	5-10% thân, 13-25% cành			Các tuổi	2,0			2,0	2,0		2	TN
7	Bọ trĩ	3 - 5 con/cây			Các tuổi	1,0			1,0	1,0	5,1	1	
8	Bệnh gỉ sắt	15 - 30% số lá			C1-C3	6,6			6,6	7,2		6,6	HL, TN, BL, HM, BĐ, TN
	Tổng cộng					38,1			38,1	44,0	28,6	35,1	

Ghi chú viết tắt các xã, phường: DT: Đông Thạnh, BD: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, APĐ: An Phú Đông, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, TB: Tam Bình, LT: Long Trường, LB: Long Bình, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT